

Việt Nam qua nhãn quan học giả Nhật: Yamamoto Tatsuro với công trình *An Nam sử nghiên cứu*

Nguyễn Mạnh Sơn

Yamamoto Tatsuro (1910-2001) là một đại diện quan trọng của phái Văn hiến học Tokyo. Ông đã dành cả cuộc đời mình để nghiên cứu lịch sử Đông Dương, nhất là nghiên cứu về Việt Nam. Cuốn sách *An Nam sử nghiên cứu* cùng hàng loạt chuyên luận của ông đã trở thành tư liệu quý giá đối với các học giả nghiên cứu lịch sử Việt Nam đời sau. Tiếc rằng công trình giá trị *An Nam sử nghiên cứu* cũng như rất nhiều khảo cứu tầm cỡ của ông vẫn chưa được dịch và xuất bản ở Việt Nam.



Cuộc đời

Yamamoto Tatsuro vốn mang họ Matsumura, nhưng hai năm sau khi chào đời ông được ông ngoại là Yamamoto Tatsuo (1856-1947) - vốn là một chính trị gia - đưa về nhà Yamamoto chăm sóc với danh nghĩa là con nuôi của dòng họ, do đó ông theo họ nhà ngoại, đổi họ là Yamamoto.

Năm 1927 trước đề xuất của Takashima Heizaburo (1865-1946), một nhà tâm lý học nổi tiếng Nhật Bản, là thầy dạy của bà thân sinh ra Tatsuro, Yamamoto Tatsuro dự định theo học chuyên ngành lịch sử Đông Dương. Đồng thời dưới sự giới thiệu của Asano Risaburo, ông được tham gia các buổi giảng dạy của Kato Shigeru (1880-1946) một trong “ba chàng lính ngự lâm” về lịch sử Đông Dương của Đại học Đế quốc Tokyo.

Tháng 4 năm 1930 ông quyết định theo học chuyên ngành lịch sử Đông Dương, khoa Văn học trường Đại học Đế quốc Tokyo - trung tâm học thuật quan trọng thời bấy giờ ở Nhật Bản. Trong thời gian theo học ông được đào tạo về nghiên cứu lịch sử Đông Dương một cách có hệ thống thông qua những người thầy đáng kính như Imai Toshiki (1886-1950) (giảng dạy Khái luận Sử học, lịch sử xã hội Anh); Tsuji Zennosuke (1877-1955) (giảng dạy Khái luận Quốc sử); Murakawa Kengo (1875-1946) và Saito Kiyotaro (1872-1941) (giảng dạy Khái thuyết Lịch sử phương Tây); Harada Yoshito (1885-1974) (giảng dạy Khảo cổ học) đồng thời được học các ngôn ngữ từ các giáo sư như Tsuji Naoshiro (1899-1979) dạy tiếng Phạn; Araki Shigeru (1884-1932) dạy tiếng Ba Tư, Takeda Sakae (1891-1986) dạy tiếng Hán; Suzuki Shintaro (1895-1970) dạy tiếng Pháp; Ikeda Chotatsu (1876-1950) dạy tiếng Tây Tạng. Ngoài ra ông còn được giáo sư nghiên cứu về lịch sử Triều Tiên hàng đầu ở Nhật Bản là Ikeuchi Hiroshi (1878-1952); người nghiên cứu lịch sử kinh tế Trung Quốc hàng đầu ở Nhật bản là Kato Shigeru (1880-1946) và người nghiên cứu về lịch sử Mãn Mông, lịch sử nhà Thanh Trung Quốc ở Nhật Bản là Wada Sei (1890-1963) dạy dỗ. Quá trình tiếp thu kiến thức từ những học giả hàng đầu như thế giúp ông hình thành nên tư duy và phương pháp nghiên cứu, và là nền tảng để ông có được thành quả về sau.

Ngày 31 tháng 3 năm 1933 ông tốt nghiệp chuyên ngành Lịch sử Đông Dương, luận văn tốt nghiệp là “Trịnh Hòa Tây chinh khảo”. Đến tháng 4 năm đó, ông nhập học vào Viện nghiên cứu sinh Đại học Tokyo, học về “Lịch sử biển”. Dưới sự hướng dẫn của giáo sư Ikeuchi Hiroshi một đại chuyên gia về lịch sử Đông Dương, ông triển khai nghiên cứu về “Nghiên cứu lịch sử Nam Hải trước đời nhà Minh”, đồng thời cũng trở thành trợ lý nghiên cứu của Sở nghiên cứu Tokyo thuộc Học viện Văn hóa Phương Đông,

Tháng 3 đến tháng 8 năm 1936, ông đi khắp các vùng tiến hành khảo sát và sưu tầm tư liệu, từ Thượng Hải, Hồng Kông, Quảng Đông, Macao, Bắc Hải của Trung Quốc, cho tới Hải Phòng, Hà Nội của Việt Nam, và tất nhiên ông đã có mặt ở Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội.

1937, ông trở thành nghiên cứu viên của Sở nghiên cứu Tokyo, Học viện Văn hóa phương Đông

1940 trở thành giảng viên Khoa văn học Đại học Đế quốc Tokyo, chủ yếu giảng về lịch sử Đông Dương.

1942 ông trở thành trợ lý giáo sư Đại học Đế quốc Tokyo.

1945 toàn bộ tàng thư, tư liệu ông sưu tập được bị thiêu rụi, do Nhật Bản chịu ảnh hưởng của chiến tranh thế giới thứ 2.

1950 ông xuất bản cuốn sách *An Nam sử nghiên cứu*, nhờ cuốn sách này mà năm 1951 ông giành được học vị Tiến sĩ, bấy giờ ông 41 tuổi. Sau khi cuốn sách được xuất bản, ông rất được chú ý trong học giới Nhật Bản.

Năm 1952 cuốn sách giành được giải thưởng của Viện Học sĩ Nhật Bản.

1967, ông trở thành hội viên của Hội sử học Đông Nam Á ở Nhật Bản, ông được bổ nhiệm chức Hội trưởng. Cùng năm đó ông được chọn trở thành hội viên của Viện học sĩ Nhật Bản.

Tháng 3 năm 1971, ông nghỉ hưu, tháng 5 ông được trao tặng Giáo sư danh dự của Đại học Tokyo.

Năm 1975 ông là Hội trưởng Hội đồng quốc tế về Triết học và Khoa học Nhân văn (Conseil international de la philosophie et des sciences humaines (CIPSH)) thuộc UNESCO.

Năm 1986 ông nhận kỷ niệm chương dành cho người có đóng góp đối với văn hóa do Bộ Giáo dục, Văn hoá, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản trao tặng.

Năm 1987, Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam được thành lập với hơn 100 thành viên do Yamamoto Tatsuro, Giáo sư danh dự Đại học Quốc gia Tokyo làm chủ tịch. Hội có tổ chức chặt chẽ và hằng năm tiến hành đại hội dưới hình thức một hội thảo khoa học, sau đó bầu ra Ban chấp hành mới. Dưới tác động của Hội, Việt Nam học ở Nhật Bản đã nhanh chóng vươn lên đạt trình độ hàng đầu thế giới.

Năm 1998 ông nhận huân chương Văn hóa do Thiên hoàng Akihito ban tặng. Năm 2001 ông qua đời.

Trước tác

Thành quả nghiên cứu của Yamamoto Tatsuro được trải rộng, bao quát trên nhiều lĩnh vực như Lịch sử giao thông Nam Hải (từ thời đại học ông đã khảo sát nguồn gốc danh xưng Đông Tây dương, cho đến việc Trịnh Hòa đi sang Tây dương); 2) Lịch sử Việt Nam, với công trình xuất sắc là *An Nam sử nghiên cứu*; 3) Lịch sử Trung Quốc (các vấn đề điền chế, hộ chế trong văn thư Đôn Hoàng). Giáo sư Enoki Kazuo (1913-1989) từng nói rằng: “Giáo sư Yamamoto Tatsuro là học giả hàng đầu về lịch sử Đông Dương đặc biệt là nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á.”

Trong đó các nghiên cứu về Việt Nam của ông rất chú trọng việc sưu tầm tư liệu gốc, trong các chuyến đi khảo sát ở Việt Nam, ông tiến hành thu thập địa chí Việt Nam, văn thư luật pháp, gia phả, đồng thời khảo sát cửa biển Vân Đồn, thành Tây Đô của triều Hồ, điều tra thực địa các di chỉ cổ tích để tổng hợp tư liệu. Do đó có thể kể đến hàng vài chục nghiên cứu của ông về Việt Nam như: *Một khảo sát về lịch sử chế độ triều Lê* (1937); *Đưa thuyền ở An Nam* (1937); *Luật hôn nhân triều Lê* (1938); *Cảng buôn bán Vân Đồn ở An Nam* (1939); *Diễn cách quan hệ chính trị giữa An Nam và Trung Hoa* (1939); *Văn thư mua bán bất động sản ở An Nam* (1940); *Kinh lược An Nam của vua*

Nguyên Thế Tổ (1940); Về tên gọi các vua triều Trần ở An Nam (1940); Di tích Tây Đô (thành nhà Hồ) ở An Nam (1943); Về địa chí An Nam (1943); Kinh lược An Nam của nhà Minh (1943); Nghiên cứu quá trình hình thành nước An Nam độc lập (1943); Việt sử lược và Đại Việt sử ký (1950); Thư mục sách Hán Nôm lưu trữ tại thư viện quốc gia Paris (1953); Thư mục sách Hán Nôm lưu trữ tại Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp ở Hà Nội (1953); Thư mục sách Hán Nôm lưu trữ tại Hiệp hội Á châu Paris (1954); Điền bạ ở An Nam (1954); Cấu trúc thôn làng Việt Nam (1956); Quân điền và Công điền của triều Lê (1956); Sử liệu liên quan đến Hoa kiều ở Hà Nội (1959); Gia phả ở Việt Nam (1961); Văn thư đồ đạc điền thổ vào năm Gia Long thứ hai (1963); Dịch chú Giao Chỉ truyện trong sách Tổng hội yếu (viết chung với Wada Hisanori, 1963); Điều lệ giáo hóa triều Lê (1967); Tình hình giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc - Với trung tâm là triều Trần và triều Lê (1971); Danh xưng quân chủ triều Lê - một khảo sát liên quan đến lịch sử giao thiệp Việt Nam và Trung Quốc (1971); Lịch sử quan hệ Việt Nam Trung Quốc: Sử thực và truyền thừa (1976); Chương Danh lệ trong Lê triều Hình luật (1978); Danh xưng quân chủ triều Lê: nhìn từ mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc (1987)...

Về sách chuyên khảo thì có: *Tình hình nghiên cứu Dân tộc học liên quan đến các dân tộc ở Đông Dương (1942); An Nam sử nghiên cứu (1950); Thế giới sử 世界史 (1952)* soạn chung với Murakawa Kentaro, Egami Namio, Hayashi Kentaro; *Một kiến giải về lịch sử (1957); Tôn giáo và chính trị Đông Nam Á (1969); Khảo sát lịch sử cấu trúc quyền lực ở Đông Nam Á (1969); Lịch sử quan hệ Việt Nam Trung Quốc: Từ khởi đầu họ Khúc tới chiến tranh Thanh Pháp* soạn chung với Kawahara Masahiro (1975);

An Nam sử nghiên cứu

Tác phẩm này đáng lẽ đã được xuất bản vào năm 1939 nhưng do chiến tranh, nên mãi tới năm 1950 mới được xuất bản. Đối với học giới mà nói, trong tương lai dài sắp tới có lẽ sẽ không có công trình nào đủ tầm để vượt qua *An Nam sử nghiên cứu* của Yamamoto Tatsuro, cuốn sách có sự phân tích và khảo chứng sử liệu tỉ mỉ đến mức có thể coi đây là một cuốn sách công cụ trong nghiên cứu lịch sử quan hệ Việt Nam - Nguyên-Minh. Tựa sách là *An Nam sử nghiên cứu* nhưng nội dung chính cuốn sách không phải là phân tích lịch sử An Nam mà là nghiên cứu về chiến dịch chinh phục An Nam của hai triều Nguyên, Minh, trong đó trọng tâm tiến hành phân tích và vạch lại quá trình xâm lược. Sách phân tích những sự kiện trọng đại nhất trong lịch sử quan hệ Trung Việt, chủ yếu dựa vào đối chiếu so sánh sử liệu và khảo chứng sử thực. Cụ thể



Bìa bản dịch tiếng Trung của cuốn sách *An Nam sử nghiên cứu*

Danh xưng các vua triều Trần ở An Nam

Đối với người Trung Quốc mà nói danh xưng các vua chúa ở Việt Nam là vô cùng phức tạp, khó tách bạch rạch ròi. Bởi Việt Nam theo hình thức song trùng, nội đế ngoại vương, ở trong nước thì xưng đế nhưng trên văn thư ngoại giao với Trung Hoa thì lại xưng vương. Do đó khi nghiên cứu về lịch sử An Nam, giáo sư Yamamoto Tatsuro đã đi vào tìm hiểu danh xưng các vua của triều Trần, ông dựa vào các sử liệu Trung Hoa như “An Nam truyện” trong *Nguyên sử*, “An Nam truyện” trong *Minh sử* hay sử liệu của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, các sử liệu này đều có ghi chép đế hệ và tên vua nhưng lại có nhiều sự khác nhau. Qua quá trình đối chiếu so sánh thì Yamamoto nhận thấy trong *An Nam truyện* có ghi tổng cộng 15 vị vua, trong khi đó sử thư của Việt Nam chỉ ghi có 13 vị, và lại tên gọi cũng khác nhau. Giải thích nguyên nhân cho tình trạng đó, theo Yamamoto có bốn lý do: 1) Ty hứ, trong sử thư Trung Hoa trực tiếp gọi tên của hoàng đế triều Trần, còn trong sử tịch Việt Nam vì tị húy nên gọi theo miếu hiệu; 2) Đổi tên, vào thời Nguyên-Minh thì triều Trần thể hiện thái độ bằng mặt nhưng không bằng lòng, nên xuất hiện tên khác nhau để khiến sử thư Trung Quốc phải rối rắm; 3) Trung Quốc không nắm chắc tin tức ở Việt Nam, Việt Nam chọn cách “ngoại thần nội đế” đối với Trung Hoa thì xưng thần nhưng ở trong nước lại xưng đế, do

đó khi gửi chiếu sắc sang Trung Quốc thì dùng một tên, còn ở trong nước lại dùng tên khác; 4) Tên các vua triều Trần đều có chữ Nhật hoặc chữ Hỏa ở bên cạnh, cách viết này thể hiện tư tưởng sùng bái thần mặt trời ở Đông Dương, còn trong âm dương ngũ hành của Trung Hoa thì hỏa là đức của bậc vương giả. Ngoài ra tác giả còn chú ý đến lịch pháp của triều Trần, dù không có tư liệu liên quan nói rõ xem triều Trần dùng loại lịch nào, nhưng theo ghi chép trong nhật ký thì ngoài đôi chút khác biệt, về cơ bản lịch pháp triều Trần đều thống nhất với lịch pháp triều Nguyên.

Nhà Nguyên xâm lược An Nam

Năm Hiên Tông thứ 7 (1257) sau khi chiếm lĩnh Vân Nam, Ngột Lương Hợp Thai đã tiến thêm một bước kéo quân xuống đánh chiếm Hà Nội, hòng mượn đường An Nam lên phía Bắc đánh nhà Tống. Tuy nhiên dưới góc nhìn của người An Nam, hành động của Ngột Lương Hợp Thai đã thể hiện mưu đồ của Mông Cổ muốn tiêu diệt nước An Nam. Do đó để bảo vệ đất nước, An Nam đã bắt đầu triều cống nhà Nguyên. Trong thời đại Nguyên Thế Tổ, nhà Nguyên từng phải trì hoãn kế hoạch chinh phạt An Nam do gặp phải phản loạn của Bạt Đô và phải xuất quân đánh Nhật Bản và Chiêm Thành, trong khi đó nhà Nguyên vẫn thi hành chính sách hòng trấn áp An Nam, còn thiết lập Tuyên úy ty tại An Nam nhằm thể hiện rõ thái độ không từ bỏ ý đồ xâm lược. Năm 1278 Nguyên Thế Tổ chiêu dụ các nước ở Nam Hải, năm 1282 Toa Đô xuất binh đánh Chiêm Thành. Sau khi An Nam từ chối yêu cầu cho mượn đường, lại ở trên biển gặp gió bão khiến nhà Nguyên chịu tổn thất nặng nề. Từ năm Chí Nguyên 21-22 công cuộc xâm lược An Nam của nhà Nguyên được tiếp tục, năm 1284 Nguyên Thế Tổ phái Thoát Hoan đi đường bộ sang đánh Chiêm Thành, từ châu Tư Minh Quảng Châu đến Lộc Châu, chia đường để chiếm Chiêm Thành. Thoát Hoan tiến xuống phía nam, Toa Đô tiến lên phía bắc, hợp lực bao vây, nhưng bị thất bại. Đồng thời quân Nguyên gặp phải bão lớn trên biển, lại lần nữa thất bại. Năm Chí Nguyên 24-25 công cuộc xâm lược An Nam lần ba được tiếp tục, năm 1287 Nguyên Thế Tổ đặt ra Chinh Giao Chỉ hành thư sảnh, lại lần nữa chinh phạt An Nam. Quân Thoát Hoan từ đường bộ Vân Nam Quảng Tây và đường thủy Quảng Đông tiến quân vào An Nam. Sau đó quân viện binh và lương thảo kéo đến nhưng lại bị Hưng Đạo Vương đánh úp mà thất bại, buộc phải quay về triều. Như vậy kế hoạch thảo phạt An Nam của Nguyên Thế Tổ cuối cùng thất bại, vậy vậy mà An Nam vẫn cống người vàng để thỉnh tội.

Quá trình nhà Minh xâm lược An Nam

Sau khi Minh Thái Tổ đăng cơ đã lập tức phái khiến sứ giả chiêu dụ An Nam. Sang năm sau (1369) An Nam vào triều cống nhà Minh, vua nhà Minh mới phong Trần Nhật Khuê là An Nam Quốc vương, cũng cho An Nam liệt vào “thập ngũ bất chinh chi quốc” (15 nước nhà Minh không tiến đánh). Sau đó do Hồ Quý Ly soán ngôi, khiến nhà Minh bất mãn. Có điều trong thời kỳ Hồng Vũ, chính sách của nhà Minh đối với An Nam khá tiêu cực, họ Hồ cũng tích cực vào triều cống để tránh nảy sinh xung đột với nhà Minh. Đến khi hoàng đế Vĩnh Lạc lên ngôi, ông càng bất mãn hơn với nhiều vấn đề khác như

vấn đề biên giới đất nước ở châu Tư Minh, vấn đề Chiêm Thành, vấn đề soán ngôi, bảy ải ở châu Ninh Viễn, nên dần dần nảy sinh ý đồ xuất binh đánh An Nam. Sang đến năm Vĩnh Lạc thứ tư (1406), nhân vụ việc Trần Thiên Bình bị giết, nhà Minh từ Quảng Tây Vân Nam tập kết 20 vạn đại quân, dưới sự thống lãnh của Trương Phụ và Mộc Thạnh tiến xuống chiếm lĩnh hai đô Đông Tây của An Nam. Từ tháng 10 đến tháng 12 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), Trương Phụ và Mộc Thạnh cơ bản đã chiếm được lưu vực sông Hồng, còn cha con Hồ Quý Ly chạy thoát. Tháng 5, 6 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), cha con Hồ Quý Ly bị bắt. Hoàng đế Vĩnh Lạc chiếu theo phân khu hành chính triều Minh để lập ra chế độ châu huyện đặt đô thành và ba ty Bố Chính.

Mặc dù về cơ bản quân Minh đã chinh phục toàn cõi An Nam nhưng vẫn có một vài thế lực chống lại nhà Minh tiếp tục nổi dậy. Trong đó thế lực mạnh mẽ nhất là thế lực của Trần Giản Định, một nhánh trong họ nhà Trần. Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) sau khi Mộc Thạnh thất bại trong việc đánh dẹp Trần Giản Định, thì sang năm 1409 Trương Phụ bắt được Trần Giản Định ở gần sách Cát Lợi tỉnh Sơn Tây. Kết thúc việc đánh Trần Giản Định, Trương Phụ tiếp tục triển khai tiêu diệt Trần Quý Khoáng. Năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414) sau khi bắt được Trần Quý Khoáng vốn định bỏ trốn sang nước Liêu, cơ bản nhà Minh đã bình định được toàn cõi An Nam, quá trình này cũng khoảng 7 năm rưỡi. Nhà Minh bắt đầu tiến hành phân khu hành chính đất An Nam. Năm Vĩnh Lạc thứ năm, bắt đầu đặt tổng cộng 15 phủ, 46 châu, 79 huyện ở An Nam, con số này là khá ít so với phân khu theo dự tính ban đầu. Chính sách nhà Minh lựa chọn để trị lý An Nam chủ yếu là coi An Nam như quận huyện rồi dần dần “nội địa hóa”, quản lý hành chính và chính sách giáo dục đều dựa theo chế độ của Trung Hoa. Nhưng hiệu quả thực thi về cơ bản là thất bại.

Mặc dù thế lực mạnh mẽ của Trần Giản Định và Trần Quý Khoáng đều bị trấn áp thế nhưng vẫn có một nhóm nhỏ chống đối vẫn đang hoạt động, Lê Lợi chính là một trong số đó. Sau khi Lê Lợi dấy nghĩa ở Lam Sơn, thế lực tăng lên nhanh chóng. Tuy thế lực của Lê Lợi chịu sự bao vây uy hiếp của nhà Minh, nhưng cuối cùng đều chuyển nguy thành an. Cùng với sự bành trướng không ngừng của thế lực Lê Lợi, trong triều đình nhà Minh sau khi Hoàng đế Thành Tổ qua đời, vua Hồng Hy lại chọn dùng chính sách khá tiêu cực đối với An Nam. Quân của Vương Thông giao chiến với Lê Lợi bị thất bại nhiều, nên vua Tuyên Đức cũng có ý rút khỏi An Nam. Mặc dù Lê Lợi và nhà Minh cùng thống nhất dựng lập Trần Cảo và tiếp tục triều cống nhà Minh, nhưng sau đó Lê Lợi đã giết hại Trần Cảo, tự lên ngôi hoàng đế, bắt đầu triều đại mới, triều Lê.

An Nam sử nghiên cứu của giáo sư Yamamoto Tatsuro với phương pháp sắp xếp và khảo chứng sử liệu một cách nghiêm cẩn, như khi phân tích các chiến dịch của nhà Nguyên nhà Minh xâm lược An Nam tác giả đã ra những sai lầm trong ghi chép của “An Nam truyện” và *Minh thực lục* cũng như sự khoa trương thái quá thậm chí bẻ cong sự thực của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục*; với sự khảo chứng địa danh tỉ

mỉ chi tiết khi tham bác nhiều tư liệu lịch sử như *An Nam truyện*, *Minh thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*, *An Nam chí nguyên*, *Hoàng dư khảo*, *Việt kiều thư*... đã tái hiện lại sự phân bố sông núi, đặc trưng địa hình, tình trạng khí hậu, thành trì bố phòng hiểm yếu ở An Nam; với sự phân tích và phục nguyên quá trình xảy ra các sự kiện lớn trong lịch sử quan hệ An Nam và hai triều Nguyên Minh của Trung Hoa, đã khiến nó trở thành một cuốn sách gối đầu giường đối với bất kỳ ai nghiên cứu về cổ sử Việt Nam, về địa lý học lịch sử Việt Nam, về quan hệ Việt Trung thời Trần Hồ. Đúng như giáo sư Momoki Shiro từng nhận xét: “Về chủ đề quan hệ Việt Nam và triều Nguyên Minh, chúng ta có thể chờ đợi các nghiên cứu tổng hợp mới khác, nhưng dù là nghiên cứu nào cũng cần được xây dựng trên nền tảng của sự đọc hiểu sâu sắc cuốn *An Nam sử nghiên cứu*.” Một tác phẩm quan trọng như thế, một công trình nghiên cứu tầm cỡ như thế, mặc dù từng được một số học giả Việt Nam tham khảo và trích dẫn đâu đó trong các nghiên cứu của họ thế nhưng cho đến nay, cách thời điểm tác phẩm ra đời đã hơn 70 năm, công trình này vẫn chưa được dịch và xuất bản ở Việt Nam, mà đáng ra nó đã phải được ưu tiên xuất bản mới phải. Có lẽ người quan tâm sử Việt vẫn sẽ phải tiếp tục chờ đợi, dẫu không biết đến khi nào, ngày tác phẩm được dịch và xuất bản ở Việt Nam.

N.M.S

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24/9/2022.